

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2013

----- //==o==\-----

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600869728, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 04 năm 2012 do Sở KH&ĐT Đồng Nai cấp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Doanh nghiệp sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

5- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tính dựa vào thu nhập chịu thuế TNDN và thuế suất thuế TNDN.
Thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 15% và giảm 50% từ 2010-2016 .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VN đồng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	45.300.139	97.587.305
- Tiền gửi ngân hàng	4.013.489.169	2.059.915.310
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	4.058.789.308	2.157.502.615

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	0	8.428.200
Cộng	0	8.428.200

04- Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	5.797.013.702	7.392.722.481
- Công cụ, dụng cụ	212.517.457	88.672.077
- Chi phí SX, KD dở dang	6.866.235.783	3.759.369.422
- Thành phẩm	7.319.804.586	8.078.272.886
- Hàng hóa	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.195.571.528	19.319.036.866

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT nộp thừa	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	10.304.390	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	55.504.848
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	140.915.248
- Thuế tài nguyên nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	35.864.247	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	46.168.637	196.420.096

07- Phải thu dài hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.504.160.292	44.710.081.810	6.892.710.859	2.401.243.157	0	66.508.196.118
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	406.650.006	128.317.695	1.142.390.000	0	0	1.677.357.701
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	182.690.000	156.836.900	377.696.480	33.132.000	0	750.355.380
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	12.728.120.298	44.681.562.605	7.657.404.379	2.368.111.157	0	67.435.198.439
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	10.158.106.051	38.179.939.757	6.007.228.752	1.867.454.973	0	56.212.729.533
- Khấu hao trong năm	141.207.047	1.182.120.247	300.814.895	113.305.905	0	1.737.448.094
- Chuyển sang BD sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	182.690.000	156.836.900	377.696.480	33.132.000	0	750.355.380
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	10.116.623.098	39.205.223.104	5.930.347.167	1.947.628.878	0	57.199.822.247
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	2.346.054.241	6.530.142.053	885.482.107	533.788.184	0	10.295.466.585
- Tại ngày cuối năm	2.611.497.200	5.476.339.501	1.727.057.212	420.482.279	0	10.235.376.192

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	466.969.676	0
<i>Trong đó: Những công trình lớn là</i>	0	0
+ Công trình:	0	0
+ Công trình:	0	0
+ Công trình:	0	0

13- Đầu tư dài hạn khác:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	0	0
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
Tổng cộng	0	0

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	3.234.500.040	2.643.396.160
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	3.234.500.040	2.643.396.160

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	111.735.107	62.178.151
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.218.928	0
- Thuế thu nhập cá nhân	12.835.592	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	305.789.627	62.178.151

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	52.674.600	102.341.752
- Bảo hiểm xã hội	52.674.600	45.155.760
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.627.974	364.890.768
Cộng	196.977.174	512.388.280

20- Vay và nợ dài hạn